

Bản án số: **40** /2019/HS-ST
Ngày: 28-08 -2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử Sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Tôn Anh Dũng.

Thẩm phán: Ông Bùi Văn Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Bá Trung.

Ông Nguyễn Văn Thạnh.

Ông Dương Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Việt Phương, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà: Ông Bùi Quang D- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 08 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 đường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 14/2019/TLST-HS ngày 03/6/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172 ngày 05/08/2019, đối với bị cáo:

Phan Văn D; tên gọi khác: Nhỏ; sinh ngày 25 tháng 11 năm 1972 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: 07 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ văn hoá: 09/12; nghề nghiệp: Công nhân công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Huế; con ông: Phan Văn M (chết) và bà: Lê Thị Th, sinh năm 1939, già yếu, hiện trú tại: 07 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế; có vợ: Lê Thị H, sinh năm: 1973, hiện trú tại: 07 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế; có 02 con, lớn nhất 20 tuổi, nhỏ nhất 18 tuổi.

Quá trình nhân thân: Từ nhỏ ở với cha mẹ tại phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế, học đến lớp 09/12 thì nghỉ học. Từ năm 2000 cho đến nay, làm công nhân công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Huế cho đến ngày gây án.

Tiền án, tiền sự: Không.

Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp ngày 24/12/2018. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 27/12/2018.

- Người bào chữa cho bị cáo Phan Văn D: Ông Nguyễn Văn Ph, Luật sư Văn phòng Luật sư Huế, địa chỉ: 31 H, phường PH, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Phạm Thị D11, sinh năm 1977; trú tại: 13/5 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Viết D2, sinh năm 1973 trú tại: 13/5 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị H; trú tại: 07 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

2. Ông Phan Văn D3; trú tại: 02 Trần F, phường TH, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Phan Thị TR; trú tại: Tổ 9, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.
2. Bà Đoàn Thị N; trú tại: Tổ 9, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
3. Ông Trần Hữu A; trú tại: 52 kiệt 131 TP, phường PV, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
4. Ông Phan Đoàn N; trú tại: 13/7 KD, phường TL, thành phố Huế. Vắng mặt.
5. Ông Trần Văn T1; trú tại: 47/128 Nguyễn Khoa Chiêm, phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.
6. Ông Hoàng Văn T1; trú tại: Xã ST, huyện PH, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.
7. Ông Đỗ Kim P1; trú tại: Tổ 19, khu vực 5, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.
8. Ông Lê Quang P2; trú tại: 30/173 ĐP, phường PN, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.
9. Ông Võ Đại P3; trú tại: 4/6 T3, phường PĐ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.
10. Ông Hồ Văn P4; trú tại: Xã HT, thị xã T2, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.
11. Ông Hồ Hoàng T2; trú tại: 31a/89 DT, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phan Văn D ở cùng xóm và có mối quan hệ thân thiết với vợ chồng anh Nguyễn Viết D2 và chị Phạm Thị D11 (đều trú tại: 13/5 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế). Biết chị D1 buôn bán có tiền, nên D đã lợi dụng sự tin tưởng và dùng thủ đoạn gian dối là vay tiền giúp cho những người làm cùng tổ nơi D làm việc trong công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Huế để đóng cổ phần vào công ty và mượn tiền cho vợ là Lê Thị H. Để chị D1 tin tưởng, D đưa ra tên của những người không có thật ở cùng tổ và trong công ty nơi D làm việc, tự đưa ra mức lãi suất và hàng tháng D đều trả tiền lãi đầy đủ và một phần tiền gốc cho chị D1. Nghe vậy, chị D1 tin tưởng nhiều lần đưa tiền cho D, rồi D chiếm đoạt để trả lãi vay cho chị D1, trả nợ cho người khác, đánh bạc và sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến tháng 8/2017, D bỏ trốn khỏi địa phương.

Với thủ đoạn nêu trên, trong khoảng thời gian từ ngày 18/8/2015 đến ngày 10/8/2017, Phan Văn D chiếm đoạt tiền của chị Phạm Thị D1, cụ thể như sau:

1/ Hành vi dùng thủ đoạn gian dối là vay tiền giúp cho những người làm cùng tổ nơi D làm việc để đóng cổ phần vào công ty:

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/08/2015 đến ngày 10/11/2015, Phan Văn D dùng thủ đoạn gian dối nói với chị D1 là nhiều người cùng tổ cần vay tiền để đóng cổ phần, rồi D tự đưa ra mức lãi suất là 600.000 đồng/tháng/10.000.000 đồng (tương đương 6%/tháng), khi nào cần lấy trước tiền gốc thì báo trước 3 tháng và nếu chị D1 đồng ý cho vay, D sẽ chịu trách nhiệm thu tiền lãi, tiền gốc giúp chị D1. Tin tưởng lời nói của D là thật, nên chị D1 đưa cho D 11 lần, với tổng số tiền là 210.000.000 đồng, D chiếm đoạt hết để trả nợ cho người khác và sử dụng vào mục đích cá nhân. Các lần chị D1 đưa tiền, D đều viết vào sổ tay của chị D1.

Nhằm che giấu hành vi phạm tội và để chị D1 tin tưởng tiếp tục đưa tiền cho D, hàng tháng D đều trả tiền lãi cho chị D1, với tổng số tiền là 266.400.000 đồng. Hiện D chưa bồi thường cho chị D1 số tiền gốc là 210.000.000 đồng.

2/ Hành vi dùng thủ đoạn gian dối mượn tiền cho vợ là chị Lê Thị H (sinh năm 1973, nơi cư trú: số 7 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Vào ngày 19/5/2017, Phan Văn D nói dối với chị D1 là mượn giúp cho vợ Lê Thị H số tiền 30.000.000 đồng. Để chị D1 tin tưởng, D nói sẽ trả góp trong 10 tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng và thỏa thuận không tính tiền lãi. Tin tưởng lời nói của D, chị D1 đồng ý cho D mượn số tiền 30.000.000 đồng, nhưng chị D1 chỉ đưa cho D số tiền 27.000.000 đồng và lấy trước số tiền 3.000.000 đồng của tháng đầu tiên.

Như vậy, Phan Văn D chiếm đoạt của chị Phạm Thị D1 số tiền là 27.000.000 đồng. Hiện D đã hoàn trả cho chị D1 số tiền 6.000.000 đồng, còn số tiền 21.000.000 đồng D chưa bồi thường.

3/ Hành vi dùng thủ đoạn gian dối là vay tiền giúp cho nhiều người làm cùng công ty:

Trong khoảng thời gian từ ngày 13/5/2017 đến ngày 10/8/2017, Phan Văn D nói dối với chị D1 là nhiều người ở Công ty muốn vay tiền trả góp hàng tháng, rồi D đưa ra những tên không có thật. Đồng thời, D tự đưa ra lãi suất là nếu vay 10.000.000 đồng tiền gốc, thì trả trong thời hạn 04 tháng với số tiền là 12.000.000 đồng và mỗi tháng sẽ trả 3.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi. Tin tưởng lời nói của D, nên chị D1 đưa cho D 47 lần, với tổng số tiền là 1.220.000.000 đồng, D chiếm đoạt hết để trả tiền lãi vay, tiền gốc hàng tháng cho chị D1, trả nợ cho người khác và sử dụng vào mục đích cá nhân. Các lần chị D1 đưa tiền, D đều viết vào sổ tay của chị D1.

Nhằm che giấu hành vi phạm tội và để chị D1 tin tưởng tiếp tục đưa tiền cho D, hàng tháng D đều trả tiền lãi và một phần tiền gốc cho chị D1, với tổng số tiền là 512.000.000 đồng, trong đó: tiền gốc là 268.000.000 đồng, tiền lãi là 244.000.000 đồng. Hiện D chưa bồi thường cho chị D1 số tiền gốc là 952.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Phan Văn D dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của chị Phạm Thị D1 là 1.457.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng).

* Về kê biên tài sản và thu giữ vật chứng trong quá trình điều tra gồm:

- Cơ quan điều tra đã kê biên 01 (một) thửa đất số 428, tờ bản đồ số 22, diện tích 141m² (đất ở tại đô thị), địa chỉ: số 07 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế (trên thửa đất có nhà, tình trạng đang sử dụng) đứng tên Phan Văn D.

- 01 (một) quyển vở có bìa ghi chữ “Vui đến trường” có kẻ ô vuông các trang và có chữ viết bằng nhiều loại mực, tổng cộng 72 tờ và 01 (một) tờ giấy kẻ ô vuông nhỏ, mặt trước có ghi nội dung “A Nhỏ 2015, 5AL/7 Tuần Khải 20.000.000 ...”; mặt sau ghi “A Nhỏ”, “chị Sương 10 triệu ...”

Tại bản Kết luận giám định số 06/GĐ ngày 08/02/2018, của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thừa Thiên Huế, kết luận:

1. Chữ viết trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 đến A12; tại dòng 6 có nội dung “Thái + nhật (nhỏ) 30 T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A13 so với chữ viết của Phan Văn D trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M4 do cùng một người viết ra.

2. Chữ viết tại dòng 2 có nội dung “Phong (Nhỏ) 20 T” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A13 so với chữ viết của Phan Văn D trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 đến M4 không phải do cùng một người viết ra.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Phan Văn D cùng với gia đình là anh Phan Văn D3 (anh ruột D) đã bồi thường cho chị Phạm Thị D11 số tiền 20.000.000 đồng. Chị D1 yêu cầu bị cáo D phải bồi thường số tiền 1.163.000.000 đồng, hiện bị cáo chưa bồi thường.

Tại bản Cáo trạng số 11/CT-VKS-P3 ngày 29/5/2019, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã truy tố bị cáo Phan Văn D về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế giữ nguyên quan điểm truy tố:

Về trách nhiệm hình sự đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b,s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Phan Văn D từ 12 năm tù đến 13 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Các khoản tiền D lừa dối chiếm đoạt là 1.457.000.000 đồng là tang số bị truy tố. Do giao dịch vay mượn là lừa dối nên vô hiệu do đó không tính lãi suất. Các khoản tiền gốc và lãi đã trả được xem là tiền D đã trả cho chị D1. D đã trả lại cho chị D1 tổng cộng 804.400.000 đồng (trong đó trả tiền Lãi 266.400.000đ + 244.000.000đ + trả tiền gốc: 268.000.000đ + 6.000.000đ và 20.000.000đ do ông Phan Văn D3 đại diện gia đình trả cho chị D1). Số tiền bị cáo Phan Văn D còn phải giao trả cho chị Phạm Thị D1 là 1.457.000.000 đồng - 804.400.000 đồng = 672.600.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng các điều 579, 580, 585, 586, và 589 Bộ luật Dân sự 2015, buộc bị cáo Phan Văn D phải bồi thường số tiền còn lại cho bị hại chị Phạm Thị D1 là 672.600.000 đồng.

Về kê biên tài sản: Áp dụng điều 128 Bộ luật tố tụng hình sự, tiếp tục kê biên tài sản: 01 (một) thửa đất số 428, tờ bản đồ số 22, diện tích 141m² (đất ở tại đô thị), địa chỉ: số 07 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế (trên thửa đất có nhà, tình trạng đang sử dụng) đứng tên Phan Văn D để đảm bảo thi hành án về việc bồi thường thiệt hại.

Về vật chứng của vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015, tiếp tục lưu giữ các tài liệu đã thu giữ trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo có ý kiến: Về trách nhiệm hình sự, bị cáo Phan Văn D vay của Chị D1 1.457.000.000 đồng. Bị cáo đã trả lại cho chị D1 trước khi bị khởi tố tổng cộng 784.400.000 đồng (trong đó trả tiền Lãi 266.400.000đ + 244.000.000đ + trả tiền gốc: 268.000.000đ + 6.000.000đ) . Số tiền bị cáo còn phải trả cho chị Phạm Thị D1 là 1.457.000.000 đồng - 784.400.000 đồng = 672.600.000 đồng. Đề nghị tính tang số bị cáo chiếm đoạt là 672.600.000 đồng. Về tình tiết tăng nặng, tang số phạm tội đã cộng dồn thành tình tiết định khung, nên đề nghị không áp dụng thêm tình tiết phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về trách nhiệm dân sự: nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo Phan Văn D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố và đồng ý với ý kiến của Luật sư bào chữa, đồng thời xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo,

người bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, khẳng định các hành vi và quyết định tố tụng đã được thực hiện hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Phan Văn D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại và những người tham gia tố tụng khác, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, đã có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ ngày 18/8/2015 đến ngày 10/8/2017, Phan Văn D đã lợi dụng mối quan hệ thân thiết với vợ chồng anh Nguyễn Viết D1 và chị Phạm Thị D1. Biết chị D1 buôn bán có tiền, nên D đã lợi dụng sự tin tưởng và dùng thủ đoạn gian dối là vay tiền giúp cho những người làm trong công ty cổ phần Môi trường và công trình đô thị Huế, vay tiền giúp cho những người làm cùng tổ nơi D làm việc để đóng cổ phần vào công ty và mượn tiền cho vợ là Lê Thị H. Để chị D1 tin tưởng, D đưa ra tên của những người không có thật ở cùng tổ và trong công ty nơi D làm việc, tự đưa ra mức lãi suất và hàng tháng D đều trả tiền lãi đầy đủ và một phần tiền gốc cho chị D1. Với thủ đoạn trên, Phan Văn D đã chiếm đoạt của chị Phạm Thị D1 59 lần, với tổng số tiền là 1.457.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng) để trả lãi vay xoay vòng và một phần tiền gốc cho chị D1, trả nợ cho người khác, đánh bạc và sử dụng vào mục đích cá nhân.

Với các hành vi của bị cáo Phan Văn D như nêu trên, việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế truy tố bị cáo D về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng người, đúng tội, có căn cứ pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo Phan Văn D là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ, nếu xâm phạm sẽ bị pháp luật xử lý nghiêm, nhưng do muốn có tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần và có tang số phạm tội lớn. Hành vi của bị cáo thể hiện sự táo bạo, liều lĩnh, xem thường kỷ cương pháp luật. Bị cáo phạm vào tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo Phan Văn D với mức phạt nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình. Bị cáo đã cùng gia đình bồi thường khắc phục một phần hậu quả giảm một phần thiệt hại cho người bị hại. Là ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 luật hình sự và có nhân thân tốt, số tiền còn phải bồi thường chưa đến $\frac{1}{2}$ số tiền chiếm đoạt do đó cần áp dụng thêm Điều 54 Bộ luật hình sự khi quyết định hình phạt.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị tính tang số bị cáo chiếm đoạt là 672.600.000 đồng là không có căn cứ, bởi vì tang số bị cáo chiếm đoạt tính từ thời điểm bị cáo có hành vi gian dối nhận được tiền chiếm đoạt của bị hại là 1.457.000.000 đồng, như cáo trạng là có căn cứ. Về tình tiết tăng nặng, theo hướng dẫn tại mục 4 phần I của Công Văn số 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao về giải đáp trực tuyến

một số vương mắc về hình sự, dân sự và tổ tụng hành chính, thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với trị giá tài sản chiếm đoạt, còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Do đó đề nghị của Luật sư là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Chị Phạm Thị D1 đề nghị Phan Văn D phải bồi thường số tiền còn lại chưa trả là 1.163.000.000 đồng (một tỷ một trăm sáu mươi ba triệu đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy: Do bị cáo Phan Văn D lừa đảo để chiếm đoạt tài sản nên các giao dịch vay tiền giữa bị cáo Phan Văn D và chị Phạm Thị D1 đều vô hiệu. Các khoản tiền D lừa dối để chị Phạm Thị D1 giao cho D 59 lần, với tổng số tiền là 1.457.000.000 đồng là tang số bị cáo chiếm đoạt bị truy tố. D và gia đình đã trả lại cho chị D1 tổng cộng 804.400.000 đồng (trong đó trả tiền Lãi hai lần: 266.400.000 đ + 244.000.000 đ = 510.400.000 đ + trả tiền gốc hai lần: 268.000.000 đ + 6.000.000 đ = 274.000.000 đ và 20.000.000 đ do ông Phan Văn D3 đại diện gia đình bồi thường cho chị D1 thay cho bị cáo) được xem là số tiền D đã trả cho chị D1. Số tiền bị cáo Phan Văn D còn phải trả cho chị Phạm Thị D1 là 1.457.000.000 đồng - 804.400.000 đồng = 652.600.000 đồng. Bị cáo Phan Văn D đồng ý bồi thường số tiền còn lại cho chị D1 652.600.000 đồng.

Do đó cần Áp dụng các điều 127, 131, 579, 580, 585, 586, và 589 Bộ luật Dân sự 2015, buộc bị cáo Phan Văn D phải bồi thường số tiền còn lại cho bị hại chị Phạm Thị D1 là 652.600.000 đồng (*sáu trăm năm mươi hai triệu sáu trăm ngàn đồng*).

[5] Về biện pháp cưỡng chế để đảm bảo thi hành án: Áp dụng Điều 128 Bộ luật tố tụng hình sự kê biên tài sản sau để đảm bảo thi hành án:

- Tiếp tục kê biên tài sản, theo lệnh kê biên tài sản của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế số 03/PC01 ngày 15/01/2019. Đối với thửa đất số 428, tờ bản đồ số 22, diện tích 141m², địa chỉ: số 07 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế, đứng tên Phan Văn D, sinh ngày 25/11/1972.

Tài sản kê biên giao cho bà Lê Thị H (vợ của Phan Văn D) có trách nhiệm bảo quản cho đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Nếu có hành vi tiêu dùng chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại tài sản bị kê biên thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của bộ luật hình sự.

[6] Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015, tiếp tục thu để lưu giữ trong hồ sơ vụ án, gồm:

- 01 (một) quyển vở có bìa ghi chữ “Vui đến trường” có kẻ ô vuông các trang và có chữ viết bằng nhiều loại mực, tổng cộng 72 tờ và 01 (một) tờ giấy kẻ ô vuông nhỏ, mặt trước có ghi nội dung “A Nhỏ 2015, 5AL/7 Tuần Khải 20.000.000 ...”; mặt sau ghi “A Nhỏ”, “chị Sương 10 triệu ...”

[7] Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo luật định.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Phan Văn D phải chịu trên số tiền còn phải bồi thường, cụ thể bị cáo phải chịu: 20.000.000 đồng + 4% x (652.600.000 đồng – 400.000.000 đồng) = 20.000.000 đồng + 10.104.000 đồng = 30. 104.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Phan Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[1] Áp dụng Điểm a, Khoản 4, Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; Điểm b,s Khoản 1, Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo: Phan Văn D 11 (mười một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ tạm giam 24/12/2018.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các điều 127, 131, 579, 580, 585, 586, và 589 Bộ luật Dân sự 2015, buộc bị cáo Phan Văn D phải bồi thường số tiền còn lại cho bị hại chị Phạm Thị D1 là 652.600.000 đồng (*sáu trăm năm mươi hai triệu sáu trăm ngàn đồng*).

[3] Về biện pháp cưỡng chế để đảm bảo thi hành án: Áp dụng Điều 128 Bộ luật tố tụng Hình sự, kê biên các tài sản sau để đảm bảo thi hành án:

- Tiếp tục kê biên tài sản, theo lệnh kê biên tài sản của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thừa Thiên Huế số 03/PC01 ngày 15/01/2019. Đối với thửa đất số 428, tờ bản đồ số 22, diện tích 141m², địa chỉ: số 07 Nguyễn V, phường P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế, đứng tên Phan Văn D, sinh ngày 25/11/1972.

Tài sản kê biên giao cho bà Lê Thị H (vợ Phan Văn D) có trách nhiệm bảo quản cho đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Nếu có hành vi tiêu dùng chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc hủy hoại tài sản bị kê biên thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của bộ luật hình sự.

[4] Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự, tiếp tục thu để lưu giữ trong hồ sơ vụ án, gồm:

- 01 (một) quyển vở có bìa ghi chữ “Vui đến trường” có kẻ ô vuông các trang và có chữ viết bằng nhiều loại mực, tổng cộng 72 tờ và 01 (một) tờ giấy kẻ ô vuông nhỏ, mặt trước có ghi nội dung “A Nhỏ 2015, 5AL/7 Tuấn Khải 20.000.000 ...”; mặt sau ghi “A Nhỏ”, “chị Sương 10 triệu ...”

[5] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Phan Văn D phải chịu 30.104.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chưa thi hành các khoản tiền nói trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm, nếu không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm xét xử công khai, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Phòng PV06- CA tỉnh;
- Sở Tư pháp TT Huế;
- Bị cáo;
- Trại tạm giam;
- Người bị hại;
- Người có QLVN liên quan;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu: Tòa HS, Vp, Tổ HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tôn Anh Dũng

